TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2018/DS-PT
Ngày 30 tháng 7 năm 2018
"Tranh chấp QSDĐ "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

Các thẩm phán: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thiên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 21/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2018/ QĐ-PT ngày 06/4/2018; quyết định hoãn phiên tòa số 30A/QĐ-PT ngày 27/4/2018; thông báo mở lại phiên tòa số 65/TB-TA ngày 02/7/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đinh Văn N, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 8, khu phố S, thị trấn B, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; địa chỉ liên lạc: Ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp 5, xã B, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Đức H, là luật sư, Công ty L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Mai T, sinh năm 1968 và bà Lê Thị Kim O, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 10, ấp 8, xã B, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 7, ấp 5, xã B, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 7, ấp 5, xã B, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

4. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1972 (có mặt) và bà Đoàn Thị N, sinh năm 1978 (vắng mặt); địa chỉ: Tổ 8, ấp 5, xã B, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

5. Ủy ban nhân dân huyện M.

Địa chỉ: Quốc Lộ 55, thị trấn B, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật là ông Đặng Thanh M, Chủ tịch UBND huyện M (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện M: Ông Nguyễn Văn L (vắng mặt) và ông Nguyễn Thanh T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đinh Văn N trình bày: Vào năm 1993 UBND xã B có cấp cho vợ chồng Ông một lô đất gồm 2 thửa, diện tích 1000m^2 và vợ chồng Ông đã trồng điều trên đất. Năm 1994 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.072m^2 gồm thửa 92 diện tích 342m^2 và thửa 1158 diện tích 580m^{2,} ,tờ bản đồ số 08 xã B, còn thửa 1157 chưa được cấp giấy. Năm 1994 vợ chồng Ông có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Mai T và bà Lê Thị Kim O toàn bộ thửa 92.

Năm 2005 ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thu T đã lấn chiếm của vợ chồng Ông toàn bộ thửa 1158 và thửa 1157. Nay, Ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H bà T trả lại cho vợ chồng Ông thửa 1158, thửa 1157 và toàn bộ cây điều trên đất.

Bà Nguyễn Thị Kim H thống nhất với trình bày của ông N.

Bị đơn, ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thu T trình bày: Vào năm 1992, vợ chồng Ông Bà được UBND xã B cấp 01 lô đất có diện tích 2.000m^2 và mua thêm 01 lô diện tích 1.500m^2 với giá 1.200.000 đồng. Năm 1993 UBND xã B tiến hành giao đất, sau khi nhận đất vợ chồng Ông Bà trồng hàng ranh và sử dụng liên tục từ đó đến nay. Năm 1994, vợ chồng Ông Bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên do nhầm lẫn nên UBND huyện M chỉ cấp cho diện tích 2.000m^2 được Ủy ban cấp còn diện tích được hóa giá thì cấp cho ông Đinh Văn N, đến năm 2005 khi có dự án làm đường cán bộ địa chính xã nói vợ chồng Ông Bà mới biết việc cấp nhầm. Phần diện tích Ông Bà mua hóa giá đã cấp nhầm cho ông Đinh Văn N bà Nguyễn Thị Kim H là thửa 1157, 1158 bản đồ 08 xã B.

Nay, ông Đinh Văn N yêu cầu trả thửa 1157, 1158 bản đồ 08 xã B cùng cây trồng trên đất thì Ông Bà không đồng ý và đề nghị Tòa hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1158 bản đồ 08 xã B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Mai T và bà Lê Thị Kim O trình bày: Vào năm 1998, vợ chồng Ông Bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông N bà H 01 thửa đất có diện tích 1.000m^2 , hai bên có làm giấy tay với nhau, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay vợ chồng Ông Bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với diện tích 492m^2 thửa 92, so với thỏa thuận thì vẫn còn thiếu 508m^2 nữa. Theo giấy tờ thì vợ chồng ông N bà H còn thiếu Ông Bà 508m^2 đất nhưng trên thực tế thì Ông bà đang sử dụng 1.000m^2 như giao nhận đất lúc nhận chuyển nhượng (gồm thửa 92 đã sang tên và thửa 91 chưa cấp giấy cho ai).

Nay, các bên tranh chấp quyền sử dụng đất thì Ông Bà không có yêu cầu gì, còn việc thiếu đất thì Ông Bà và vợ chồng ông N bà H tự giải quyết. Theo sơ đồ vị trí do văn phòng (nay là chi nhánh) đăng ký quyền sử dụng đất huyện M lập ngày 25/6/2014 để giải quyết tranh chấp có lấn sang phần đất của Ông Bà đang sử dụng là 98m^2 thì ai được quyền sử dụng Ông Bà sẽ thỏa thuận với người đó, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà có đất giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp. Theo sơ đồ vị trí Văn phòng (nay là Chi nhánh) đăng ký quyền sử dụng đất huyện M lập ngày 25/6/2014 để giải quyết tranh chấp có lấn sang phần đất của Bà một phần nhưng không nhiều nên ai được quyền sử dụng đất thì Bà đồng ý cho phần đất này không yêu cầu trả lại.

3. Bà Đoàn Thị N trình bày: Theo sơ đồ vị trí do Văn phòng (nay là Chi nhánh) đăng ký quyền sử dụng đất huyện M lập ngày 25/6/2014 để giải quyết tranh chấp có lấn sang phần đất của Bà một phần nhưng không nhiều nên ai được quyền sử dụng đất thì Bà sẽ thỏa thuận phần đất này với người đó, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Bà Nguyễn Thị M trình bày: Theo sơ đồ vị trí do Văn phòng (nay là Chi nhánh) đăng ký quyền sử dụng đất huyện M lập ngày 25/6/2014 để giải quyết tranh chấp có lấn sang phần đất của Bà một phần nhưng không nhiều nên ai được quyền sử dụng đất thì Bà sẽ thỏa thuận phần đất này với người đó, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Ủy ban nhân dân huyện M có văn bản và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban: trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đinh Văn N đối với thửa 1158 là đúng quy định của pháp luật. Ông H bà T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1158 bản đồ 08 xã B do Tòa án xem xét quyết định, UBND huyện không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn D trình bày: Ông được phân công phụ trách khối nông lâm ngư của xã B. Năm 1992 được sự cho phép khai thác vườn cây giá tỵ thuộc ấp 5, xã B xong được phân lô thổ cư và hóa giá. Một số lô cấp cho các hộ khó khăn còn bao nhiêu hóa giá. Ông H là cán bộ công an huyện chuyển công tác về xã mang theo vợ và 2 con nhỏ đang ở nhờ nên có xin ủy ban xã một ít đất để làm nhà ở. Ông H được phân 01 lô (2000m^2), Ông là người giao ranh đất, còn một lô đất hình bình hành, đầu rộng đuôi hẹp phía sau đất ông H được phân chính Ông là người nói ông H nên hóa giá, đất xấu nhưng gần còn hơn xa nên ông H đồng ý và Ông là người giao đất và ông H vẫn đang sử dụng như lúc giao.

2. Ông Đỗ Văn H trình bày: Vào năm 1992 ông Nguyễn Hữu H có mua thêm 01 lô đất ở phía sau, đến năm 1993 Ông cùng với ông Nguyễn Hữu H dọn đất để trồng mì, bắp, điều đồng thời trồng một hàng ranh cây keo từ lộ 328 đến giáp ranh đất bà K; phía sau giáp đất bà T1, bà L, bà H1; phía tây giáp lộ 328.

3. Ông Võ T trình bày: Vào năm 1992 Ông có mua một lô đất của ông Nguyễn Văn T làm nhà ở đến nay. Ông Nguyễn Hữu H thì mua của xã và hiện đang ở đối diện với nhà Ông. Năm 1993 ông H có nhờ Ông phụ rải hàng keo dọc bờ ranh bên phải còn trong lô đất thì phụ trồng điều; hàng năm thì nhờ làm cỏ, chặt cành.

4. Ông Nguyễn N trình bày: Vào năm 1994 Ông là Phó chủ tịch ủy ban xã B có nhớ là cấp cho ông Đinh Văn N một lô đất 1.000m thuộc lô 2, phía sau đất của ông B, ông T.

5. Bà Sơn Thị H trình bày: Năm 1993 xã cấp đất cho ông Đinh Văn N bao nhiêu, số thửa bản đồ Bà không biết. Năm 1993 ông N bà H cho Bà mượn đất khoảng 3000m^2 đất trồng mỳ và điều, đến năm 1996 bà không làm nữa nên không biết tranh chấp như thế nào, không biết ai quản lý, sử dụng.

6. Ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Năm 1993 xã cấp đất cho ông Đinh Văn N bao nhiêu, số thửa bản đồ Ông không biết. Năm 1993 ông N bà H cho Ông mượn đất khoảng 3000m^2 đất trồng mỳ và điều, đến năm 1996 Ông không làm nữa mà giao cho bà Sơn Thị H làm nên không biết tranh chấp như thế nào, không biết ai quản lý, sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 02/02/2018 Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc đã áp dụng khoản 1 Điều 34; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 20, khoản 5 Điều 79 Luật đất đai năm 1993; khoản 1, khoản 5 Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đinh Văn N, bà Nguyễn Thị Kim H đối với vợ chồng ông Nguyễn Hữu H bà Nguyễn Thu T.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 295803 ngày 06/10/2003 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Đinh Văn N đối với thửa 1158 tờ bản đồ 08 xã B, huyện M .

Công nhận thửa đất 1157, 1158 tờ bản đồ 08 xã B, huyện M thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hữu H bà Nguyễn Thu T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018, ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Công nhận quyền sở hữu đối với toàn bộ diện tích 1.232m^2 đất thuộc thửa 1157, 1158 tờ bản đồ 08 xã B, huyện M và cây trồng trên đất cho ông N bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của luật sư Trần Đức H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật. Về yêu cầu kháng cáo của ông N bà H về việc công nhận thửa 1158, 1157 là không có căn cứ nên đề nghị bác kháng cáo. Ông H bà T không có phản tố yêu cầu công nhận thửa 1158, 1157 bản đồ 08 xã B, huyện M nhưng cấp sơ thẩm vẫn công nhận là vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự. Do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông N bà H hủy một phần bản án sơ thẩm. Ngoài ra cấp sơ thẩm khi tính án phí đã áp dụng giá quyền sử dụng đất theo giá nhà nước là không đúng mà cần phải áp dụng giá thị trường, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu kháng cáo nêu trên như sau:

[1] Về tố tụng một số đương sự vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án. Bị đơn nộp thêm 01 tờ giấy bà Nguyễn Thị M nhận hóa giá quyền sử dụng đất của Ủy ban là lô sát lô của ông Đinh Văn N. Nguyên đơn nộp bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1158, bản photo các biên lai thu thuế, công văn hóa giá quyền sử dụng đất của ủy ban. Các tài liệu này đã có trong hồ sơ vụ án.

[2] Ông N bà H yêu cầu công nhận thửa đất 1158, 1157 tờ bản đồ 08 xã B, vì nguồn gốc thửa 1158 được UBND xã B cấp còn thửa 1157 là do khai phá. Còn ông H bà T thì cho rằng thửa 1158, 1157 là được hóa giá.

[3] Xét trình bày của các bên và qua xác minh tại địa phương thì năm 1992 UBND huyện M thu hoạch vườn cây giá tỵ và giao đất trống cho xã B phân lô giao cho các cá nhân có nhu cầu sử dụng. Thực hiện chủ trương trên UBND xã B đã phân 25 lô, mỗi lô khoảng 1.000m^2; xã đã phân cho cán bộ 7 lô và hóa giá là 18 lô và thu được 29.000.000 đồng. Ông Đinh Văn N là cán bộ công an huyện đủ điều kiện được phân 01 lô diện tích khoảng 1000m^2, giáp mặt tiền hẻm ngang 25m dài 40m (lô 2) còn ông Nguyễn Hữu H là cán bộ công an xã nên được phân 01 lô giáp lộ 328, phía sau lô của ông N khoảng 2000m^2, trong quá trình hóa giá thì có một lô đầu to đuôi nhỏ ngay sau lô ông H được phân nên xã đã hóa giá cho ông H diện tích 1.500m^2 với giá 1.200.000 đồng. Ông N sau khi được phân 01 lô đã chuyển nhượng toàn bộ cho vợ chồng ông Mai T với giá 8 chỉ vàng, hai bên đã giao nhận tiền và đất, vợ chồng ông Mai T đã nhận đủ đất và sử dụng từ năm 1998 đến nay. Ông N thừa nhận đã giao đủ đất nhưng lại cho rằng đã chuyển nhượng thửa 92 cho vợ chồng ông Mai T thuộc một phần đất được cấp, còn thửa 91 do khai phá chưa cấp giấy và chưa sang tên.

[4] Căn cứ vào sơ đồ vị trí ngày 25/6/2014 thì diện tích đất của ông N được cấp thuộc 02 thửa 91, 92. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban huyện đã không căn cứ vào thực trạng cũng như quá trình phân lô đất, giao đất tại xã để cấp giấy nên đã cấp cho ông N thửa 92 diện tích 492m^2 là thửa ông Mai T đang sử dụng và thửa 1158 (ở phía sau thửa 92 hình dích dắc) ông H đang sử dụng; hai thửa này không thành 01 lô. Còn thửa 1157 chưa cấp giấy, thửa 91 ông T đang sử dụng nằm trong lô ông N được phân cũng chưa được cấp giấy.

[5] Như vậy, lô đất ông N được cấp là thửa 91 (phía trước lô đất) và thửa 92. Lô đất đã chuyển nhượng cho ông Mai T bà O, vậy ông N đâu còn đất. Còn thửa 1157 ông N cho rằng do ông khai phá thì thấy, khu vực cây giá tỵ là của nhà nước quản lý, sau khi thu hoạch cây đã giao cho xã phân lô hóa giá từ năm 1992 cho các hộ thì làm gì còn đất trống, đất hoang để ông N khai phá năm 1993, 1994.

[6] Theo trình bày của những cán bộ hóa giá khu đất này từ năm 1992 thì phần đất ông N được phân là các lô giáp hẻm trong đó có lô của bà Nguyễn Thị M song song với lô của ông N, còn các lô phía sau là các lô cấp, hóa giá giáp lộ 328. Xét tứ cận lô ông H được hóa giá (BL 62-66C) thì tứ cận rõ ràng, là phía đông giáp đất bà H K (nay là bà H); phía nam giáp đất ông T2, bà L; phía tây giáp lô số 1; phía bắc giáp lô số 15, 21. Hiện trạng ông H nhận đất như thế nào thì sử dụng như vậy, không lấn chiếm của ai, tứ cận vẫn như cũ và vị trí xã giao đất hiện nay chính là diện tích đất đang tranh chấp, ông H bà T sử dụng ổn định từ năm 1993 đến nay. Còn lô được cấp đã được cấp giấy phía trước hai lô đang tranh chấp và liền thửa.

[7] Về cây trồng trên thửa đất 1157 ông N cho rằng ông đã trồng, thuê người trồng nhưng ông Nguyễn Văn T1, bà Sơn Thị H trình bày có mượn đất của ông N trồng mì, điều năm 1993 và không sử dụng từ năm 1996, không biết gì về đất đang tranh chấp. Việc đi mượn đất để trồng cây lâu năm (cây điều) là không hợp lý, và ông T1 bà H cũng không chỉ được vị trí đất mượn. Trong khi đó đất ông H được hóa giá đã được trồng ranh, điều từ năm 1993 và ông Đỗ Văn H, ông Võ T hàng xóm là người trực tiếp trồng hàng ranh, điều, hàng năm có làm cỏ, chặt tỉa cành . Do đó không có căn cứ để cho rằng ông N đã trồng điều trên diện tích đất tranh chấp.

[8] Xét quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1158 bản đồ 08 cho ông N bà H thì thấy Ủy ban nhân dân huyện M đã không xác minh, không đo đạc cụ thể nên đã cấp sai đối tượng, sai diện tích nên cấp sơ thẩm hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N là có căn cứ.

Từ phân tích đánh giá nêu trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông N bà H. Tại phiên tòa ông N bà H không cung cấp chứng cứ mới nên cần chấp nhận ý kiến của kiểm sát viên bác kháng cáo.

[9] Bị đơn ông H, bà T không có phản tố, không có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nhưng cấp sơ thẩm công nhận cho bị đơn là giải quyết vượt quá yêu cầu do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông N, bà H hủy một phần bản án sơ thẩm về việc công nhận quyền sử dụng đất thửa 1157, 1158 cho bị đơn và bị đơn có quyền khởi kiện phần này khi có yêu cầu và có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký theo quy định.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm đã căn cứ biên bản định giá ngày 21/11/2016 và áp dụng giá thị trường do nhà nước quy định, không áp dụng giá chuyển nhượng giao dịch là có phù hợp nên không chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Giữ nguyên án phí như cấp sơ thẩm.

[11] Ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H. Sửa bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cụ thể như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 34; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 20, khoản 5 Điều 79 Luật đất đai năm 1993; khoản 1, khoản 5 Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đinh Văn N, bà Nguyễn Thị Kim H đối với vợ chồng ông Nguyễn Hữu H bà Nguyễn Thu T.

2. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 295803 ngày 06/10/2003 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Đinh Văn N đối với thửa 1158 tờ bản đồ 08 xã B, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Hủy phần công nhận thửa đất 1157, 1158 tờ bản đồ 08 xã B, huyện M thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hữu H bà Nguyễn Thu T.

4. Chi phí đo vẽ, định giá là 9.021.254 *(chín triệu hai mốt ngàn hai trăm năm tư)* đồng ông Đinh Văn N, bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu và đã nộp đủ.

5. Án phí dân sự sơ thẩm ông Đinh Văn N, bà Nguyễn Thị Kim H phải nộp là 14.095.000 *(mười bốn triệu chín lăm ngàn)* đồng nhưng được khấu trừ 2.200.000 *(hai triệu hai trăm ngàn)* đồng tiền tạm ứng phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 02170 ngày 03/12/2008 và biên lai số 005782 ngày 27/2/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, ông N bà H phải nộp thêm 11.895.000 *(mười một triệu tám trăm chín lăm ngàn)* đồng.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Văn N, bà Nguyễn Thị Kim H không phải nộp, hoàn trả cho ông N bà H 300.000 *(ba trăm ngàn)* đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007379 ngày 12/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT.
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- TAND huyện Xuyên Mộc;
- THA DS huyện M;
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Bắc